

Phụ lục I
GIAO CHI TIẾT, ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG, NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chủ đầu tư	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 trước điều chỉnh	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 giao chi tiết, điều chỉnh bổ sung	Trong đó				Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 sau điều chỉnh
				NSTW	Tăng		Giảm (NSDP)	
					Tổng số	Trong đó: Vốn đối ứng các CTMTQG		
	TỔNG SỐ	634.518	175.970	175.970	269.586	235.280	-269.586	810.488
I	Cấp thành phố quản lý	634.518	-234.644	0	34.942	3.500	-269.586	399.874
1	Sở Nông nghiệp và Môi trường		791		791			791
2	Sở Khoa học và Công nghệ		900		900			900
3	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp	465.318	-249.972		14.614		-264.586	215.346
4	Sở Xây dựng	169.000	0		5.000		-5.000	169.000
5	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp	200	13.500		13.500	3.500		13.700
6	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố		137		137			137
II	Cấp xã quản lý	0	410.614	175.970	234.644	231.780	0	410.614
1	Xã An Thạnh		5.828	2.887	2.941	2.941		5.828
2	Xã Cù Lao Dung		5.828	2.887	2.941	2.941		5.828
3	Xã Phong Năm		5.828	2.887	2.941	2.941		5.828
4	Xã Xà Phiên		5.828	2.887	2.941	2.941		5.828
5	Xã Lương Tâm		6.312	3.175	3.137	3.137		6.312
6	Xã Long Phú		6.797	3.464	3.333	3.333		6.797
7	Xã Thới An Hội		6.021	3.002	3.019	3.019		6.021
8	Xã Vĩnh Lợi		6.118	3.060	3.058	3.058		6.118
9	Xã Lâm Tân		6.506	3.291	3.215	3.215		6.506
10	Xã Liêu Tú		6.506	3.291	3.215	3.215		6.506
11	Xã Kế Sách		6.700	3.406	3.294	3.294		6.700
12	Xã An Ninh		6.409	3.233	3.176	3.176		6.409
13	Xã Lai Hòa		6.602	3.348	3.254	3.254		6.602
14	Xã Lịch Hội Thượng		6.118	3.060	3.058	3.058		6.118
15	Xã Mỹ Hương		6.797	3.464	3.333	3.333		6.797
16	Xã Tài Văn		6.797	3.464	3.333	3.333		6.797
17	Xã Thuận Hòa		6.894	3.522	3.372	3.372		6.894
18	Xã Vĩnh Hải		6.118	3.060	3.058	3.058		6.118
19	Xã Phú Lộc		6.312	3.175	3.137	3.137		6.312
20	Xã Gia Hòa		5.828	2.887	2.941	2.941		5.828
21	Xã Ngọc Tổ		5.828	2.887	2.941	2.941		5.828
22	Xã Nhu Gia		5.828	2.887	2.941	2.941		5.828
23	Xã Trường Khánh		5.828	2.887	2.941	2.941		5.828
24	Xã Mỹ Tú		5.828	2.887	2.941	2.941		5.828
25	Xã Thanh Thới An		6.221	3.117	3.104	3.098		6.221
26	Xã Hòa Tú		6.416	2.887	3.529	3.529		6.416
27	Xã Đại Ngãi		5.828	2.887	2.941	2.941		5.828
28	Xã An Lạc Thôn		5.828	2.887	2.941	2.941		5.828
29	Xã Mỹ Phước		5.828	2.887	2.941	2.941		5.828
30	Xã Đại Hải		5.828	2.887	2.941	2.941		5.828
31	Xã Hồ Đắc Kien		6.416	2.887	3.529	3.529		6.416
32	Xã Long Hưng		5.828	2.887	2.941	2.941		5.828
33	Xã Vĩnh Viễn		5.828	2.887	2.941	2.941		5.828
34	Xã Thanh Xuân		6.416	2.887	3.529	3.529		6.416
35	Xã Trần Đề		6.118	3.060	3.058	3.058		6.118
36	Xã Tân Thạnh		4.858	2.309	2.549	2.549		4.858
37	Xã Phú Tâm		5.246	2.540	2.706	2.706		5.246
38	Xã Tân Long		5.052	2.425	2.627	2.627		5.052
39	Xã Hòa Lự		5.446	2.309	3.137	3.137		5.446
40	Xã Cờ Đỏ		5.828	2.887	2.941	2.941		5.828
41	Xã Nhơn Mỹ		3.404	1.443	1.961	1.961		3.404
42	Xã Phong Điền		6.723	2.887	3.836	2.941		6.723
43	Xã Nhơn Ái		5.828	2.887	2.941	2.941		5.828
44	Xã Trường Long		6.416	2.887	3.529	3.529		6.416
45	Xã Thới Lai		3.404	1.443	1.961	1.961		3.404
46	Xã Đông Thuận		3.404	1.443	1.961	1.961		3.404
47	Xã Trường Xuân		3.404	1.443	1.961	1.961		3.404
48	Xã Trường Thành		3.992	1.443	2.549	2.549		3.992
49	Xã Thanh Phú		3.404	1.443	1.961	1.961		3.404
50	Xã Thới Hưng		4.067	1.443	2.624	2.549		4.067
51	Xã Đông Hiệp		3.404	1.443	1.961	1.961		3.404
52	Xã Trung Hưng		3.404	1.443	1.961	1.961		3.404
53	Xã Vĩnh Thạnh		3.404	1.443	1.961	1.961		3.404
54	Xã Vĩnh Trinh		3.404	1.443	1.961	1.961		3.404
55	Xã Thanh An		3.404	1.443	1.961	1.961		3.404
56	Xã Thạnh Quới		3.404	1.443	1.961	1.961		3.404
57	Xã Vĩ Thủy		5.485	1.443	4.042	2.549		5.485
58	Xã Vĩnh Thuận Đông		3.404	1.443	1.961	1.961		3.404

TT	Chủ đầu tư	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 trước điều chỉnh	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 giao chi tiết, điều chỉnh bổ sung	Trong đó			Giảm (NSDP)	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 sau điều chỉnh
				NSTW	Tăng			
					Tổng số	Trong đó: Vốn đối ứng các CTMTQG		
59	Xã Vị Thanh 1		3.404	1.443	1.961	1.961		3.404
60	Xã Vĩnh Tường		3.501	1.501	2.000	2.000		3.501
61	Xã Tân Hòa		3.404	1.443	1.961	1.961		3.404
62	Xã Trường Long Tây		5.828	2.887	2.941	2.941		5.828
63	Xã Châu Thành		3.404	1.443	1.961	1.961		3.404
64	Xã Đông Phước		3.404	1.443	1.961	1.961		3.404
65	Xã Phú Hữu		5.828	2.887	2.941	2.941		5.828
66	Xã Tân Bình		3.404	1.443	1.961	1.961		3.404
67	Xã Hòa An		3.404	1.443	1.961	1.961		3.404
68	Xã Phương Bình		5.828	2.887	2.941	2.941		5.828
69	Xã Tân Phước Hưng		5.828	2.887	2.941	2.941		5.828
70	Xã Hiệp Hưng		3.404	1.443	1.961	1.961		3.404
71	Xã Phụng Hiệp		3.403	1.443	1.960	1.960		3.403
72	Xã Thanh Hòa		3.992	1.443	2.549	2.549		3.992
73	Phường Vĩnh Phước		2.353		2353	2353		2.353
74	Phường Vĩnh Châu		2.392		2392	2392		2.392
75	Phường Khánh Hòa		2.235		2235	2235		2.235
76	Phường Ngã Năm		1.960		1960	1960		1.960
77	Phường Mỹ Quới		1.960		1960	1960		1.960
78	Phường An Bình		1.960		1960	1960		1.960
79	Phường Mỹ Xuyên		1.176		1176	1176		1.176
80	Phường Ninh Kiều		1.176		1176	1176		1.176
81	Phường Ô Môn		1.176		1176	1176		1.176
82	Phường Phú Lợi		1.176		1176	1176		1.176
83	Phường Sóc Trăng		1.176		1176	1176		1.176
84	Phường Long Bình		980		980	980		980
85	Phường Long Phú 1		980		980	980		980
86	Phường Vị Tân		980		980	980		980
87	Phường Vị Thanh		980		980	980		980
88	Phường Đại Thành		980		980	980		980
89	Phường Long Mỹ		980		980	980		980
90	Phường Thốt Nốt		980		980	980		980
91	Phường Cái Răng		980		980	980		980
92	Phường Hưng Phú		980		980	980		980
93	Phường Phước Thới		980		980	980		980
94	Phường Thới Long		980		980	980		980
95	Phường Thuận Hưng		1.375		1375	980		1.375
96	Phường Trung Nhứt		980		980	980		980
97	Phường Tân Lộc		1.960		1960	1960		1.960
98	Phường Ngã Bảy		980		980	980		980
99	Phường Cái Khế		980		980	980		980
100	Phường Tân An		980		980	980		980